

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt): **TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Artificial intelligence**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7480107

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Công nghệ thông tin

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2026

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt): **TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Artificial intelligence**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7480107

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Công nghệ thông tin

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2026

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 325/QĐ-DCT ngày 20 tháng 01 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Artificial intelligence

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Trí tuệ nhân tạo

Mã ngành: 7480107

Lĩnh vực: Máy tính và Công nghệ thông tin

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo này được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET).

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Trí tuệ nhân tạo trang bị cho người học nền tảng vững chắc về toán học, khoa học máy tính và các kiến thức cốt lõi về xử lý dữ liệu, biểu diễn tri thức và phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo. Bên cạnh năng lực chuyên môn, người học được trang bị các hiểu biết cần thiết về khoa học xã hội, pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. Chương trình định hướng ứng dụng – nghề nghiệp, hướng đến hình thành năng lực thiết kế và triển khai các hệ thống trí tuệ nhân tạo phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

1.2 Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Trí tuệ nhân tạo có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành về trí tuệ nhân tạo cùng nền tảng toán học, khoa học máy tính vững chắc để vận dụng các nguyên lý và kỹ thuật cốt lõi trong giải quyết các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. Bên cạnh kiến thức lý thuyết, người học được rèn luyện các kỹ năng thực hành nghề nghiệp như phân tích, xử lý và đánh giá dữ liệu; thiết kế và triển khai các mô hình học từ dữ liệu và mô hình suy luận thông minh; tư duy hệ thống; khả năng làm việc độc lập và theo nhóm trong môi trường công nghệ thay đổi

nhANH. Người học cũng được trang bị kỹ năng giao tiếp, tương tác chuyên nghiệp và sử dụng ngoại ngữ trong công việc chuyên môn, cùng ý thức đạo đức nghề nghiệp. Cử nhân ngành Trí tuệ nhân tạo có khả năng tự học suốt đời và thích nghi với môi trường làm việc đa dạng của doanh nghiệp và xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số.

Kỹ sư ngành Trí tuệ nhân tạo có đầy đủ năng lực của cử nhân, đồng thời được trang bị kiến thức chuyên sâu để thiết kế, phát triển và tối ưu các hệ thống trí tuệ nhân tạo ở quy mô lớn. Người học có khả năng tích hợp mô hình, dữ liệu và phần mềm vào các giải pháp công nghệ phức tạp; đánh giá rủi ro và lựa chọn giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn; quản lý và điều phối nhóm kỹ thuật trong các dự án trí tuệ nhân tạo. Bên cạnh đó, kỹ sư có năng lực nghiên cứu, đổi mới và cải tiến công nghệ, cũng như tiếp tục học tập nâng cao trình độ trong bối cảnh phát triển nhanh của ngành và hội nhập quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Mô tả chuẩn đầu ra	MĐNL cử nhân	MĐNL kỹ sư
a	Kiến thức		
PLO1	Áp dụng kiến thức nền tảng về toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và công nghệ thông tin vào trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.	C3	C3
PLO1.1	Áp dụng được kiến thức cơ bản về toán, khoa học tự nhiên làm nền tảng kiến thức cốt lõi của ngành Trí tuệ nhân tạo.	C3	C3
PLO1.2	Áp dụng được kiến thức khoa học xã hội, pháp luật và quốc phòng - an ninh vào trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.	C3	C3
PLO1.3	Áp dụng được các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin làm nền tảng kiến thức cốt lõi của ngành Trí tuệ nhân tạo.	C3	C3
PLO2	Phân tích và tổ chức được các kiến thức lý thuyết ngành, chuyên ngành và kiến thức thực tiễn vững chắc để lựa chọn hướng giải quyết các bài toán Trí tuệ nhân tạo.	C4	
	Tổng hợp được các kiến thức, nguyên lý và phương pháp của ngành, chuyên ngành cùng kiến thức thực tiễn để đưa ra phương án giải quyết các bài toán trí tuệ nhân tạo.		C5

PLO2.1	Phân tích và tổ chức được các kiến thức cơ sở ngành nhằm lựa chọn hướng giải quyết các bài toán Trí tuệ nhân tạo.	C4	
	Tổng hợp được các kiến thức, nguyên lý cơ sở ngành để đưa ra phương án giải quyết các bài toán Trí tuệ nhân tạo.		C5
PLO2.2	Phân tích và tổ chức được các kiến thức chuyên ngành và kiến thức thực tiễn vững chắc để lựa chọn phương án giải quyết các bài toán Trí tuệ nhân tạo trong thực tế.	C4	
	Tổng hợp được các kiến thức, nguyên lý và kỹ thuật chuyên ngành cùng kiến thức thực tiễn để đưa ra phương án giải quyết các bài toán Trí tuệ nhân tạo.		C5
b	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân		
PLO3	Thực hiện đúng các kỹ năng nghề nghiệp, bao gồm tư duy hệ thống trong việc xử lý các bài toán ở lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.	P3	
	Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp, bao gồm tư duy hệ thống, phân tích, tổng hợp và đánh giá thông tin trong việc xử lý các bài toán ở lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.		P4
PLO3.1	Thực hiện đúng các kỹ năng phân tích và thiết kế mô hình Trí tuệ nhân tạo cho các bài toán thực tiễn.	P3	
	Thực hiện thành thạo các kỹ năng phân tích, thiết kế và đánh giá mô hình Trí tuệ nhân tạo cho các bài toán thực tiễn.		P4
PLO3.2	Thực hiện đúng các kỹ năng xây dựng, huấn luyện và triển khai mô hình Trí tuệ nhân tạo.	P3	
	Thực hiện thành thạo các kỹ năng xây dựng, huấn luyện, đánh giá và triển khai các mô hình Trí tuệ nhân tạo trong các hệ thống ứng dụng.		P4
PLO4	Thực hiện đúng kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.	P3	P3
PLO5	Tuân thủ đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong phát triển và ứng dụng các hệ thống Trí tuệ nhân tạo.	A3	A3
c	Kỹ năng tương tác		
PLO6	Thực hiện đúng kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm.	P3	P3

PLO7	Thực hiện thành thạo kỹ năng truyền đạt, trao đổi thông tin và ngoại ngữ để phục vụ công việc chuyên môn.	P4	P4
PLO7.1	Sử dụng thành thạo kỹ năng truyền đạt và trao đổi thông tin trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.	P4	P4
PLO7.2	Sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong công việc chuyên môn và giao tiếp học thuật trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.	P4	P4
d	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)		
PLO8	Phân tích được bối cảnh xã hội và nhu cầu doanh nghiệp để triển khai được vấn đề trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo phù hợp yêu cầu thực tiễn.	R4	R4
PLO9	Thực hiện đúng việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải tiến hiệu quả các hoạt động hoặc dự án Trí tuệ nhân tạo.	P3	
	Thực hiện thành thạo việc tổ chức, quản lý, cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo.		P4

*Ghi chú: MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: **Kiến thức** (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); **Kỹ năng hành vi** (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); **Kỹ năng cảm xúc- thái độ** (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và **Trình độ năng lực** (Crawley-Proficiency Rating scale)*

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	Đại cương	3	Bắt buộc	C3				P3		P2			
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3		P2			
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3		P2			
4	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3		P2			
5	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3		P2			
6	0101007629	15200036	Đại số tuyến tính	Đại cương	3	Bắt buộc	C3				P3		P3			
7	0101103199	15200049	Giải tích và ứng dụng trong kỹ thuật - công nghệ	Đại cương	3	Bắt buộc	C3				P3		P3			
8	0101102552	15200034	Xác suất và thống kê cho KHDL	Đại cương	3	Bắt buộc	C3				P3		P3			
9	0101102246	14202001	Anh văn 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3			P3		
10	0101102247	14202002	Anh văn 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3			P3		
11	0101102248	14202003	Anh văn 3	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3			P3		
12	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707	16201001	Giáo dục thể chất 1	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3		P3			P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)											
							1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	0101001697																	
13	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3		P3					P3
14	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3				P3		P3					P3
15	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	Đại cương	3	Bắt buộc	C3						P3					R3
16	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	Đại cương	2	Bắt buộc	C3						P3					R3
17	0101001669	16201006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	Đại cương	1	Bắt buộc	C3						P3					R3
18	0101001677	16201007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	Đại cương	2	Bắt buộc	C3						P3					R3
19	0101102147	18200072	Pháp luật về quyền con người	Đại cương	2	Bắt buộc	C3				P3		P3					R4
20	0101003015	15200022	Logic học	Đại cương	2	Tự chọn	C3				P3		P3					
21	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Đại cương	2	Tự chọn					P3						P3	R3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
22	0101101638	03200446	Tư duy phân biện	Đại cương	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
23	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	Đại cương	2	Tự chọn	C4				A4			R4	
24	0101103347	01200801	Cơ sở lập trình cho trí tuệ nhân tạo (*)	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	C3	C3	P3						
25	0101103348	01201801	Thực hành cơ sở lập trình cho trí tuệ nhân tạo (*)	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc		C2	P3						
26	0101103349	01200802	Kỹ thuật lập trình cho trí tuệ nhân tạo	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3	P3						
27	0101103350	01201802	Thực hành kỹ thuật lập trình cho trí tuệ nhân tạo	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc		C3	P3						
28	0101103351	01200803	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật với Python	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	C3		P3			P3			
29	0101103352	01201803	Thực hành cấu trúc dữ liệu và giải thuật với Python	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	C3		P3						
30	0101103353	01200804	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (*)	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P3	P3		P2			
31	0101103354	01201804	Thực hành Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (*)	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc		C3	P3			P2			
32	0101000605	01200700	Cơ sở dữ liệu	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P2	P2					

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
33	0101007642	01201701	Thực hành cơ sở dữ liệu	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc			P2	P2				R2	
34	0101103355	01200805	Toán cho học máy	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	C3			P3		P3			
35	0101103356	01201805	Thực hành Toán cho học máy	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc		C3	P3			P3			
36	0101003158	01200030	Mạng máy tính	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C3	C3				P3		R3	
37	0101005322	01201031	Thực hành mạng máy tính	Cơ sở ngành	1	Bắt buộc			P2		A3				P3
38	0101100986	01200036	Cấu trúc rời rạc	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		C3	P2	P2					
39	0101001742	01200033	Hệ điều hành	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc	C2	C3				P2			
40	0101103387	01200829	Nền tảng Phân tích dữ liệu	Cơ sở ngành	2	Tự chọn	C3	P3				P3			
41	0101103388	01201814	Thực hành Nền tảng Phân tích dữ liệu	Cơ sở ngành	1	Tự chọn			P3			P3	P3		
42	0101102553	15202038	Phương pháp số	Cơ sở ngành	3	Tự chọn		C3	P2			P3			
43	0101102557	15202040	Thống kê Bayes	Cơ sở ngành	3	Tự chọn		C3	P3			P3			
44	0101101085	01200707	Khai thác dữ liệu	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C3	P3				P3		
45	0101101048	01201708	Thực hành Khai thác dữ liệu	Cơ sở ngành	1	Tự chọn		C3	P3			P2			
46	0101102540	01200703	Kho dữ liệu	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		C4	P3			P2			
47	0101102541	01201704	Thực hành kho dữ liệu	Cơ sở ngành	1	Tự chọn		C3	P3			P3			

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
48	0101003851	01200806	Quản lý dự án Công nghệ thông tin (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4				P3	P4		
49	0101101036	01200080	Học máy	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C3		P2		P3	P2		
50	0101101042	01201081	Thực hành học máy	Chuyên ngành	1	Bắt buộc			P3	P2	A3	P2			
51	0101101956	01200054	Deep learning	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C3		P3		P3	P4		
52	0101101957	01201055	Thực hành deep learning	Chuyên ngành	1	Bắt buộc			P3	P3	A3	P2			
53	0101103384	01200807	Nhập môn Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4		P3		P3	P4		
54	0101103385	01201806	Thực hành Nhập môn Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (*)	Chuyên ngành	1	Bắt buộc		C3	P3			P3			
55	0101103357	01200808	Thị giác máy tính (*)	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C3	P3			P3			
56	0101103358	01201807	Thực hành Thị giác máy tính (*)	Chuyên ngành	1	Bắt buộc			P3	P2	A3	P2			
57	0101103359	01200809	Hệ thống đa tác tử	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C4		P3		P3	P4		
58	0101101086	01200741	Dữ liệu lớn	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3		P3			P4		
59	0101100089	01201712	Thực hành Dữ liệu lớn	Chuyên ngành	1	Bắt buộc		C3		P3		P4			
60	0101103360	01200810	Khai thác Dữ liệu đa phương thức	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C4		P3		P3	P4		
61	0101103361	01201808	Thực hành Khai thác Dữ liệu đa phương thức	Chuyên ngành	1	Bắt buộc		C3	P3			P3			
62	0101103362	01200811	Vận hành hệ thống Trí tuệ nhân tạo	Chuyên ngành	3	Bắt buộc		C4		P3		P3	P4		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
63	0101103363	01200812	Đạo đức và pháp luật trong trí tuệ nhân tạo	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3		P3		P2			
64	0101102530	01202502	Anh văn chuyên ngành	Chuyên ngành	2	Bắt buộc		C3	P3			P2	P3		
65	0101103364	01204813	Thực tập tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	4	Bắt buộc	C3	C4	P3	P3	A3		P4	R4	P3
66	0101103365	01206814	Khoá luận tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	6	Bắt buộc	C3	C4	P3	P3	A3	P3	P4	R4	P3
67	0101103366	01200815	Mô hình ngôn ngữ lớn	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C3	P3	P3		P3	P4		
68	0101103386	01200816	Các hệ thống thông minh	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C4	P3	P3		P3	P4		
69	0101103367	01200817	Mô hình hoá và tối ưu cho học máy	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P3		P3			
70	0101103368	01201809	Thực hành Mô hình hoá và tối ưu cho học máy	Chuyên ngành	1	Tự chọn		C4	P3			P3			
71	0101103369	01200818	Trí tuệ nhân tạo tạo sinh	Chuyên ngành	3	Tự chọn		C4	P3	P4		P3	P4		
72	0101103370	01200819	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4		P3	P4		
73	0101103371	01201810	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế	Chuyên ngành	1	Tự chọn		C3	P3	P3		P3			
74	0101103372	01200820	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thương mại điện tử và marketing số	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4		P3	P4		
75	0101103373	01201811	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thương mại điện tử và marketing số	Chuyên ngành	1	Tự chọn		C3	P3	P3		P3			
76	0101103374	01200821	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ thực phẩm	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4		P3	P4		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
77	0101103375	01201812	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ thực phẩm	Chuyên ngành	1	Tự chọn		C3	P3			P3			
78	0101103376	01200822	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ sinh học	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C4		P4		P3	P4		
79	0101103377	01201813	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ sinh học	Chuyên ngành	1	Tự chọn		C3	P3			P3			
80	0101103378	01200823	Kỹ thuật viết báo cáo và trình bày	Chuyên ngành	2	Tự chọn		C3	P3			P2			
81	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Chuyên ngành	2	Tự chọn	C3			P3		P3			
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo					123		34	49	40	48	8	65	25	12	7

Ma trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (*Bloom's Taxonomy-Cognitive domain*); Kỹ năng hành vi (*Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain*); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (*Bloom's Taxonomy - Affective domain*) và Trình độ năng lực (*Crawley-Proficiency Rating scale*).

2.3. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT chuyên sâu đặc thù (hoàn thành giai đoạn 2 – Kỹ sư)

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	0101102573	01202726	Học máy nâng cao	Chuyên sâu, đặc thù	4	Bắt buộc		C3		P3		P3	P3		
2	0101103379	01200824	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	Chuyên sâu, đặc thù	3	Bắt buộc		C5		P3		P3	P4		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	0101103380	01204825	Thực tập kỹ sư (*)	Chuyên sâu, đặc thù	8	Bắt buộc		C5	P4	P4	A3	P3	P4	R4	P4
4	0101103381	01206826	Đồ án kỹ sư (*)	Chuyên sâu, đặc thù	3	Bắt buộc	C3	C5	P4	P3	A3	P3	P4	R4	P4
5	0101102343	01202514	Công nghệ Blockchain	Chuyên sâu, đặc thù	4	Tự chọn		C4	P4				P3		
6	0101102574	01202727	Hệ hỗ trợ ra quyết định	Chuyên sâu, đặc thù	4	Tự chọn	C4	C4	P4						
7	0101102549	01202516	Phát triển ứng dụng IoT	Chuyên sâu, đặc thù	4	Tự chọn		C5	P4	P3		P3	P4	R4	
8	0101102546	01202728	Phân tích mạng xã hội	Chuyên sâu, đặc thù	4	Tự chọn		C4		P2		P3	P3		
9	0101103382	01200827	Học máy với dữ liệu đồ thị	Chuyên sâu, đặc thù	4	Tự chọn		C4		P4		P3	P4		
10	0101103383	01200828	Nhận dạng đối tượng bằng học sâu	Chuyên sâu, đặc thù	4	Tự chọn		C4		P4		P3	P4		
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							2	10	5	8	2	8	9	3	2

3. Khối lượng học tập

TT	Khối kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	30 tín chỉ	19,61
2	Cơ sở ngành	38 tín chỉ	24,84
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	55 tín chỉ	35,95
4	Chuyên sâu đặc thù	30 tín chỉ	19,60
Tổng số tín chỉ tích lũy		153 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 3344/QĐ-DCT ngày 05/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 4959/QĐ-DCT ngày 10/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh nội dung một số điều trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo giai đoạn 1 – đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

Cấp bằng Kỹ sư khi người học hoàn thành chương trình đào tạo giai đoạn 2 – chuyên sâu đặc thù, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần

đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 3344/QĐ-DCT ngày 05/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 4959/QĐ-DCT ngày 10/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh nội dung một số điều trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo Quyết định số 3344/QĐ-DCT ngày 05/9/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ và Quyết định số 4959/QĐ-DCT ngày 10/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh nội dung một số điều trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Trí tuệ nhân tạo có thể đảm nhiệm nhiều vị trí trong doanh nghiệp, tổ chức và các đơn vị nghiên cứu, bao gồm:

- Kỹ sư phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo, tham gia xây dựng các phần mềm, nền tảng số và hệ thống tự động hóa có tích hợp các mô hình trí tuệ nhân tạo.
- Chuyên viên phân tích và xử lý dữ liệu, thiết kế quy trình khai thác dữ liệu và đề xuất giải pháp hỗ trợ ra quyết định.
- Chuyên viên thiết kế và triển khai giải pháp công nghệ thông minh, phát triển các hệ thống gợi ý, chatbot, thị giác máy tính, phân tích ngôn ngữ, và các sản phẩm AI trong doanh nghiệp.
- Thành viên bộ phận kỹ thuật hoặc R&D, nghiên cứu, thử nghiệm và cải tiến các mô hình, thuật toán và công nghệ trí tuệ nhân tạo phục vụ phát triển sản phẩm.
- Giảng dạy hoặc nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học máy tính, trí tuệ nhân tạo tại các trường đại học, viện hoặc trung tâm nghiên cứu.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên ngành Trí tuệ nhân tạo được trang bị năng lực tự học, tự nghiên cứu và thích ứng với sự phát triển nhanh của công nghệ số. Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ nền tảng để tiếp tục học tập ở bậc cao hơn trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, công nghệ thông tin và các ngành liên quan.

11. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương				30	
Kiến thức Giáo dục đại cương bắt buộc				28	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	(a) 0101100651
5	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	(a) 0101100651
6	0101007629	15200036	Đại số tuyến tính	3 (3,0)	
7	0101103199	15200049	Giải tích và ứng dụng trong kỹ thuật - công nghệ	3 (3,0)	
8	0101102552	15200034	Xác suất và thống kê cho KHDL	3 (3,0)	
9	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
10	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246
11	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102247
12	0101102147	18200072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)	
13	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	
14	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	(a) 0101001703, (a) 0101001704, (a) 0101001705, (a) 0101001706, (a) 0101001707, (a) 0101001697

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
	0101001701				
15	0101001714 0101001715 0101001716 0101001717 0101001699 0101001700	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	(a) 0101001693, (a) 0101101334, (a) 0101001695, (a) 0101001694, (a) 0101001701, (a) 0101001696
16	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	(c) 0101001662, (c) 0101001669, (c) 0101001677
17	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	(c) 0101001657, (c) 0101001662, (c) 0101001677
18	0101001669	16201006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	(c) 0101001657, (c) 0101001662, (c) 0101001677
19	0101001677	16201007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	(c) 0101001657, (c) 0101001662, (c) 0101001669
Kiến thức Giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
1	0101101638	03200446	Tư duy phân biện	2 (2,0)	
2	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
4	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				38	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				32	
1	0101103347	01200801	Cơ sở lập trình cho trí tuệ nhân tạo (*)	2 (2,0)	(c) 0101103348
2	0101103348	01201801	Thực hành cơ sở lập trình cho trí tuệ nhân tạo (*)	1 (0,1)	(c) 0101103347
3	0101103349	01200802	Kỹ thuật lập trình cho trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	(c) 0101103350
4	0101103350	01201802	Thực hành kỹ thuật lập trình cho trí tuệ nhân tạo	1 (0,1)	(c) 0101103349
5	0101103351	01200803	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật với Python	2 (2,0)	(a) 0101103347,

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
					(a) 0101103348, (c) 0101103352
6	0101103352	01201803	Thực hành cấu trúc dữ liệu và giải thuật với Python	2 (0,2)	(a) 0101103347, (a) 0101103348, (c) 0101103351
7	0101103353	01200804	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (*)	3 (3,0)	(a) 0101103349, (c) 0101103354
8	0101103354	01201804	Thực hành Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (*)	1 (0,1)	(a) 0101103349, (c) 0101103353
9	0101000605	01200700	Cơ sở dữ liệu	3 (3,0)	(a) 0101100986, (c) 0101007642
10	0101007642	01201701	Thực hành cơ sở dữ liệu	1 (0,1)	(a) 0101100986, (c) 0101000605
11	0101103355	01200805	Toán cho học máy	2 (2,0)	(a) 0101007629, (a) 0101103199, (a) 0101102552, (c) 0101103356
12	0101103356	01201805	Thực hành Toán cho học máy	1 (0,1)	(a) 0101007629, (a) 0101103199, (a) 0101102552, (c) 0101103355
13	0101003158	01200030	Mạng máy tính	3 (3,0)	(a) 0101002289, (a) 0101003472, (c) 0101005322
14	0101005322	01201031	Thực hành Mạng máy tính	1 (0,1)	(a) 0101002289, (a) 0101003472, (c) 0101003158
15	0101100986	01200036	Cấu trúc rời rạc	3 (3,0)	
16	0101001742	01200033	Hệ điều hành	3 (3,0)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn				6	
Nhóm A (chọn tối thiểu 1 học phần)				3	
1	0101102553	15202038	Phương pháp số	3 (2,1)	(a) 0101103199, (a) 0101007629, (a) 0101003472
2	0101102557	15202040	Thống kê Bayes	3 (2,1)	(a) 0101102556

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
Nhóm B (chọn tối thiểu 1 học phần lý thuyết + 1 học phần thực hành)				3	
1	0101103387	01200829	Nền tảng Phân tích dữ liệu	2 (2,0)	(c) 0101103388
2	0101103388	01201814	Thực hành Nền tảng Phân tích dữ liệu	1 (0,1)	(c) 0101103387
3	0101101085	01200707	Khai thác dữ liệu	2 (2,0)	(c) 0101101048
4	0101101048	01201708	Thực hành Khai thác dữ liệu	1 (0,1)	(c) 0101101085
5	0101102540	01200703	Kho dữ liệu	2 (2,0)	(a) 0101000605, (a) 0101007642, (c) 0101102541
6	0101102541	01201704	Thực hành kho dữ liệu	1 (0,1)	(a) 0101000605, (a) 0101007642, (c) 0101102540
III. Kiến thức chuyên ngành				55	
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc				44	
1	0101003851	01200806	Quản lý dự án Công nghệ thông tin (*)	3 (3,0)	
2	0101101036	01200080	Học máy	3 (3,0)	(a) 0101101943, (a) 0101102557, (c) 0101101042
3	0101101042	01201081	Thực hành học máy	1 (0,1)	(a) 0101101943, (a) 0101102557, (c) 0101101036
4	0101101956	01200054	Deep learning	3 (3,0)	(a) 0101101036, (c) 0101101957
5	0101101957	01201055	Thực hành deep learning	1 (0,1)	(a) 0101101036, (c) 0101101956
6	0101103384	01200807	Nhập môn Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (*)	3 (3,0)	(c) 0101103385
7	0101103385	01201806	Thực hành Nhập môn Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (*)	1 (0,1)	(c) 0101103384
8	0101103357	01200808	Thị giác máy tính (*)	3 (3,0)	(c) 0101103358
9	0101103358	01201807	Thực hành Thị giác máy tính (*)	1 (0,1)	(c) 0101103357
10	0101103359	01200809	Hệ thống đa tác tử	2 (2,0)	(a) 0101103384

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
11	0101101086	01200741	Dữ liệu lớn	2 (2,0)	(a) 0101000605, (c) 0101100089
12	0101100089	01201712	Thực hành Dữ liệu lớn	1 (0,1)	(a) 0101000605, (c) 0101101086
13	0101103360	01200810	Khai thác Dữ liệu đa phương thức	2 (2,0)	(a) 0101103384 (a) 0101103357 (c) 0101103361
14	0101103361	01201808	Thực hành Khai thác Dữ liệu đa phương thức	1 (0,1)	(a) 0101103384 (a) 0101103357 (c) 0101103360
15	0101103362	01200811	Vận hành hệ thống Trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	
16	0101103363	01200812	Đạo đức và pháp luật trong trí tuệ nhân tạo	2 (2,0)	
17	0101102530	01202502	Anh văn chuyên ngành	2 (1,1)	(a) 0101102248
18	0101103364	01204813	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
19	0101103365	01206814	Khoá luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	
Kiến thức chuyên ngành tự chọn (Nhóm A: chọn các học phần để đạt tối thiểu 9 tín chỉ. Đối với các học phần cùng tên (lý thuyết và thực hành) thì phải đăng ký học đồng thời; nhóm B: chọn tối thiểu 1 học phần)				11	
Nhóm A				9	
1	0101103366	01200815	Mô hình ngôn ngữ lớn	3 (2,1)	(a) 0101103384, (a) 0101102560
2	0101103386	01200816	Các hệ thống thông minh	3 (2,1)	(a) 0101103353
3	0101103367	01200817	Mô hình hoá và tối ưu cho học máy	2 (2,0)	(a) 0101007629, (a) 0101103199, (a) 0101102552, (c) 0101103368
4	0101103368	01201809	Thực hành Mô hình hoá và tối ưu cho học máy	1 (0,1)	(a) 0101007629, (a) 0101103199, (a) 0101102552, (c) 0101103367
5	0101103369	01200818	Trí tuệ nhân tạo tạo sinh	3 (2,1)	(a) 0101103353, (a) 0101103384, (a) 0101103357

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
6	0101103370	01200819	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế	2 (2,0)	(c) 0101103371
7	0101103371	01201810	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế	1 (0,1)	(a) 0101103349, (c) 0101103370
8	0101103372	01200820	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thương mại điện tử và marketing số	2 (2,0)	(c) 0101103373
9	0101103373	01201811	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thương mại điện tử và marketing số	1 (0,1)	(c) 0101103372
10	0101103374	01200821	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	(c) 0101103375
11	0101103375	01201812	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	(c) 0101103374
12	0101103376	01200822	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ sinh học	2 (2,0)	(c) 0101103377
13	0101103377	01201813	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ sinh học	1 (0,1)	(c) 0101103376
Nhóm B				2	
1	0101103378	01200823	Kỹ thuật viết báo cáo và trình bày	2 (2,0)	
2	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
IV. Kiến thức chuyên sâu đặc thù				30	
Kiến thức chuyên sâu đặc thù bắt buộc				18	
1	0101102573	01202726	Học máy nâng cao	4 (3,1)	(a) 0101101036, (a) 0101101042
2	0101103379	01200824	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	3 (3,0)	(a) 0101103384, (a) 0101102560
3	0101103380	01204825	Thực tập kỹ sư (*)	8 (0,8)	
4	0101103381	01206826	Đồ án kỹ sư (*)	3 (0,3)	
Kiến thức chuyên sâu đặc thù tự chọn (chọn tối thiểu 03 học phần, tương đương 12 tín chỉ)				12	
1	0101102343	01202514	Công nghệ Blockchain	4 (3,1)	
2	0101102574	01202727	Hệ hỗ trợ ra quyết định	4 (3,1)	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
3	0101102549	01202516	Phát triển ứng dụng IoT	4 (3,1)	
4	0101102546	01202728	Phân tích mạng xã hội	4 (3,1)	
5	0101103382	01200827	Học máy với dữ liệu đồ thị	4 (3,1)	(a) 0101103353, (a) 0101103384, (a) 0101103357
6	0101103383	01200828	Nhận dạng đối tượng bằng học sâu	4 (3,1)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				107	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập, khóa luận (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN *)				46	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				153	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 13 tín chỉ tích lũy + 8 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2.	0101103199	15200049	Giải tích và ứng dụng trong kỹ thuật - công nghệ	3 (3,0)	
3.	0101103347	01200801	Cơ sở lập trình cho trí tuệ nhân tạo (*)	2 (2,0)	
4.	0101103348	01201801	Thực hành cơ sở lập trình cho trí tuệ nhân tạo (*)	1 (0,1)	
5.	0101102147	18200072	Pháp luật về quyền con người	2 (2,0)	
6.	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
7.	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
8.	0101001669	16201006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy
9.	0101001677	16201007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2	
1.	0101101638	03200446	Tư duy phản biện	2 (2,0)	
2.	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3.	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
4.	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 21 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				21	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	
3.	0101007629	15200036	Đại số tuyến tính	3 (3,0)	
4.	0101102552	15200034	Xác suất và thống kê cho KHDL	3 (3,0)	
5.	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
6.	0101103351	01200803	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật với Python	2 (2,0)	
7.	0101103352	01201803	Thực hành cấu trúc dữ liệu và giải thuật với Python	2 (0,2)	
8.	0101000605	01200700	Cơ sở dữ liệu	3 (3,0)	
9.	0101007642	01201701	Thực hành cơ sở dữ liệu	1 (0,1)	
10.	0101100986	01200036	Cấu trúc rời rạc	3 (3,0)	
Học kỳ 3: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18	
1.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	
3.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy
4.	0101103349	01200802	Kỹ thuật lập trình cho trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	
5.	0101103350	01201802	Thực hành kỹ thuật lập trình cho trí tuệ nhân tạo	1 (0,1)	
6.	0101103355	01200805	Toán cho học máy	2 (2,0)	
7.	0101103356	01201805	Thực hành Toán cho học máy	1 (0,1)	
8.	0101003158	01200030	Mạng máy tính	3 (3,0)	
9.	0101005322	01201031	Thực hành mạng máy tính	1 (0,1)	
10.	0101001742	01200033	Hệ điều hành	3 (3,0)	
Học kỳ 4: 20 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				14	
1.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	
2.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
3.	0101103353	01200804	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (*)	3 (3,0)	
4.	0101103354	01201804	Thực hành Nhập môn Trí tuệ nhân tạo (*)	1 (0,1)	
5.	0101101036	01200080	Học máy	3 (3,0)	
6.	0101101042	01201081	Thực hành học máy	1 (0,1)	
7.	0101103384	01200807	Nhập môn Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (*)	3 (3,0)	
8.	0101103385	01201806	Thực hành Nhập môn Xử lý ngôn ngữ tự nhiên (*)	1 (0,1)	
Học phần tự chọn A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				3	
1.	0101102553	15202038	Phương pháp số	3 (2,1)	
2.	0101102557	15202040	Thống kê Bayes	3 (2,1)	
Học phần tự chọn B (Chọn tối thiểu 1 học phần lý thuyết + 1 học phần thực hành tương ứng)				3	
1.	0101101085	01200707	Khai thác dữ liệu	2 (2,0)	
2.	0101101048	01201708	Thực hành Khai thác dữ liệu	1 (0,1)	
3.	0101102540	01200703	Kho dữ liệu	2 (2,0)	
4.	0101102541	01201704	Thực hành kho dữ liệu	1 (0,1)	
5.	0101103387	01200829	Nền tảng Phân tích dữ liệu	2 (2,0)	
6.	0101103388	01201814	Thực hành Nền tảng Phân tích dữ liệu	1 (0,1)	
Học kỳ 5: 20 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				20	
1.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2.	0101003851	01200806	Quản lý dự án Công nghệ thông tin (*)	3 (3,0)	
3.	0101101956	01200054	Deep learning	3 (3,0)	
4.	0101101957	01201055	Thực hành deep learning	1 (0,1)	
5.	0101103357	01200808	Thị giác máy tính (*)	3 (3,0)	
6.	0101103358	01201807	Thực hành Thị giác máy tính (*)	1 (0,1)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
7.	0101103359	01200809	Hệ thống đa tác tử	2 (2,0)	
8.	0101101086	01200741	Dữ liệu lớn	2 (2,0)	
9.	0101100089	01201712	Thực hành dữ liệu lớn	1 (0,1)	
10.	0101103363	01200812	Đạo đức và pháp luật trong trí tuệ nhân tạo	2 (2,0)	
Học kỳ 6: 21 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				10	
1.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2.	0101103360	01200810	Khai thác Dữ liệu đa phương thức	2 (2,0)	
3.	0101103361	01201808	Thực hành Khai thác Dữ liệu đa phương thức	1 (0,1)	
4.	0101103362	01200811	Vận hành hệ thống Trí tuệ nhân tạo	3 (3,0)	
5.	0101102530	01202502	Anh văn chuyên ngành	2 (1,1)	
Học phần chuyên ngành tự chọn A (<i>chọn các học phần để đạt tối thiểu 9 tín chỉ. Đối với các học phần cùng tên (lý thuyết và thực hành) thì phải đăng ký học đồng thời</i>)				9	
1.	0101103366	01200815	Mô hình ngôn ngữ lớn	3 (2,1)	
2.	0101103386	01200816	Các hệ thống thông minh	3 (2,1)	
3.	0101103367	01200817	Mô hình hoá và tối ưu cho học máy	2 (2,0)	
4.	0101103368	01201809	Thực hành Mô hình hoá và tối ưu cho học máy	1 (0,1)	
5.	0101103369	01200818	Trí tuệ nhân tạo tạo sinh	3 (2,1)	
6.	0101103370	01200819	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế	2 (2,0)	
7.	0101103371	01201810	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế	1 (0,1)	
8.	0101103372	01200820	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thương mại điện tử và marketing số	2 (2,0)	
9.	0101103373	01201811	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thương mại điện tử và marketing số	1 (0,1)	
10.	0101103374	01200821	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	
11.	0101103375	01201812	Thực hành Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
12.	0101103376	01200822	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ sinh học	2 (2,0)	
13.	0101103377	01201813	Thực hành ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công nghệ sinh học	1 (0,1)	
Học phần chuyên ngành tự chọn B (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần</i>)				2	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	0101103378	01200823	Kỹ thuật viết báo cáo và trình bày	2 (2,0)	
2.	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 17 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy (10 tín chỉ tích lũy giai đoạn 1 + 7 tín chỉ tích lũy giai đoạn 2)					
Học phần bắt buộc giai đoạn 1 – đại học				10	
1.	0101103364	01204813	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
2.	0101103365	01206814	Khoá luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	
Học phần bắt buộc giai đoạn 2 - chuyên sâu đặc thù				7	
1.	0101102573	01202726	Học máy nâng cao	4 (3,1)	
2.	0101103379	01200824	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	3 (3,0)	
Học kỳ 8: 23 tín chỉ tích lũy + 0 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				11	
1.	0101103380	01204825	Thực tập kỹ sư (*)	8 (0,8)	
2.	0101103381	01206826	Đồ án kỹ sư (*)	3 (0,3)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 3 học phần)				12	
1.	0101102343	01202514	Công nghệ Blockchain	4 (3,1)	
2.	0101102574	01202727	Hệ hỗ trợ ra quyết định	4 (3,1)	
3.	0101102549	01202516	Phát triển ứng dụng IoT	4 (3,1)	
4.	0101102546	01202728	Phân tích mạng xã hội	4 (3,1)	
5.	0101103382	01200827	Học máy với dữ liệu đồ thị	4 (3,1)	
6.	0101103383	01200828	Nhận dạng đối tượng bằng học sâu	4 (3,1)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo theo Chương trình đào tạo đã được phê duyệt và Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Hồng Vũ

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	13
4. Thời gian đào tạo	13
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	13
6. Chuẩn đầu vào	13
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	14
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	14
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	14
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	15
11. Nội dung chương trình đào tạo	15
12. Kế hoạch đào tạo	21
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	25
14. Hướng dẫn thực hiện	25
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	26

